BỘ Y TẾ
**BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2023*

# THƯ MỜI
## Cung cấp thông tin cung ứng thuốc

Bệnh viện Nhi Trung ương đang xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc lần 4 năm 2023 phục vụ nhu cầu khám và điều trị tại Bệnh viện cho năm 2023-2024, trong đó có một số mặt hàng thuốc chưa có đủ thông tin để làm căn cứ để xây dựng giá kế hoạch.

*(Danh mục chi tiết tại Phụ lục đính kèm)*

Để có căn cứ xây dựng và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, Bệnh viện kính đề nghị các Quý công ty có khả năng cung ứng các thuốc trên cung cấp cho Bệnh viện các thông tin của hàng hóa quý công ty có thể cung ứng, kèm khả năng cung ứng của công ty ở thời điểm hiện tại. (*Chi tiết theo biểu mẫu đính kèm*).

Nơi nhận: Bộ phận Văn thư- Tầng 3- Tòa nhà 15 tầng- Bệnh viện Nhi Trung ương

Địa chỉ: Số 18/879 đường La thành- Láng Thượng- Đống Đa-Hà Nội.

Để đảm bảo kịp thời có thuốc phục vụ công tác khám và điều trị tại Bệnh viện, quý công ty vui lòng gửi công văn phúc đáp **trước 16 giờ 00 phút ngày 04/05/2023**.

Rất mong nhận được sự hợp tác từ Quý công ty.

Trân trọng!

**GIÁM ĐỐC**

BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG

K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Cao Việt Tùng

**TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP**
**Số công văn**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

# BẢNG BÁO GIÁ VÀ THÔNG TIN CUNG ỨNG THUỐC

**Kính gửi: Bệnh viện Nhi Trung ương**

....., ngày..... tháng..... năm

.....(tên đơn vị)..... có địa chỉ tại....., số đăng ký kinh doanh..... được cấp bởi.....

Căn cứ thư mời cung cấp thông tin cung ứng thuốc ngày... tháng ... năm.... của Bệnh viện Nhi Trung ương và khả năng cung ứng của công ty, chúng tôi xin gửi tới Quý bệnh viện bảng Báo giá và khả

| STT | STT trong phụ lục 1 thư mời | Tên thuốc | Hoạt chất | Nồng độ/ Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Giấy phép lưu hành | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng có thể cung ứng | Đơn giá cung cấp sau VAT (đồng) | Giá kê khai/ kê khai lại mới nhất còn hiệu lực (đồng) | Thông tin trúng thầu của thuốc (nếu có): Số quyết định/ ngày quyết định/ đơn vị trúng thầu. |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9* | 10 | 11* | 12 | 13 | 14* |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

*Ghi chú: Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bàn giao và các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có)*

Hiệu lực của báo giá:.....

**ĐƠN VỊ CUNG CẤP**

(ký tên, đóng dấu)

MỤC 3,4,5,6,7,8: ghi đúng thông tin trong giấy phép lưu hành sản phẩm của thuốc.

9*: Phân nhóm theo quy định tại điều 7 thông tư 15/2019/TT-BYT hoặc tại khoản 4 điều 1 thông tư 06/2023/TT-BYT

11*: Ghi số lượng tối đa/ tối thiểu nhà thầu có thể cung ứng với mức giá đề xuất. Nếu không giới hạn số lượng, để trống mục này.

14*: gửi kèm Quyết định trúng thầu/ thông báo trúng thầu/ thông tin công khai theo quy định tại khoản 6 điều 20 NĐ 63/2014/NĐ-CP

**Phụ lục. DANH MỤC THUỐC CẦN TÌM THÔNG TIN CUNG ỨNG THUỐC ĐỢT 2**

*(Kèm theo Công văn số /BVNTW-Dược ngày 21/04/2023 của Bệnh viện Nhi Trung ương)*

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ/ Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Aciclovir | 1 | 50mg/1g; Tube 10g | Thuốc dùng ngoài | Đường dùng ngoài | Tuýp |
| 2 | Alimemazin | 2 | 0,045g/90ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai/lọ/ống |
| 3 | Alimemazin | 2 | 5mg | viên | Uống | Viên |
| 4 | Alpha chymotrypsin | 2 | 4,2mg (tương đương 21 micral hay 4200UI) | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên |
| 5 | Ambroxol hydroclorid | 4 | 30mg/5ml x 90ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai/lọ/ống |
| 6 | Amoxicilin + acid clavulanic | 2 | (250mg+ 62,5mg)/5ml x 100ml | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Chai/lọ |
| 7 | Amoxicilin + acid clavulanic | 2 | (200mg/5ml + 28,5mg/5ml) x 50ml | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Chai/lọ |
| 8 | Amoxicilin + acid clavulanic | 2 | 200mg/5ml + 28,5mg/5ml x 70ml | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Chai/lọ |
| 9 | Amoxicilin + acid clavulanic | 2 | 250 mg+ 62,5mg | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói |
| 10 | Amoxicilin + acid clavulanic | 4 | 500mg + 125mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên |
| 11 | Amoxicilin + acid clavulanic | 4 | 500mg + 62,5mg | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói |
| 12 | Amoxicilin + sulbactam | 4 | 250mg + 250mg | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói |
| 13 | Amoxicilin+ Acid clavulanic | 4 | 400mg+ 57mg | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói |
| 14 | Amoxicilin+ Acid clavulanic | 2 | 600mg+ 42,9mg | Viên hòa tan nhanh | uống | Viên |
| 15 | Amoxicilin+ Acid clavulanic | 4 | 600mg+ 42,9mg | Viên hòa tan nhanh | uống | Viên |
| 16 | Amoxicillin , Acid clavulanic | 1 | 500mg 125mg | Viên | uống | Viên |
| 17 | Azithromycin | 3 | 900mg/ 22,5ml | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | chai |
| 18 | Azithromycin | 3 | 200mg/5ml; 30ml | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Chai/lọ |
| 19 | Betamethason valerat + Acid fucidic | 4 | (18,21mg; 300mg) 15g | Thuốc dùng ngoài | Đường dùng ngoài | Tuýp |

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ/ Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Biodiastase+Lipase+Newlase | 5 | 30mg+5mg+10mg | Viên | Uống | Viên |
| 21 | Biotin | 5 | 5mg | Viên | Uống | Viên |
| 22 | Bromhexin hydrochlorid | 4 | 8mg/5ml x 2,5ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói/ống |
| 23 | Calci glucoheptonat+ Acid ascorbic + Nicotinamid | 4 | (1100mg + 100mg + 50mg)/10ml x10ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói/ống |
| 24 | Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat 66,66mg); thiamine hydrochloride; Riboflavine sodium phosphate; Pyridoxine hydrochloride; Cholecalciferol; Alpha tocopheryl acetat; Nicotinamide; Dexpanthenol; Lysin hydrocholoride | 4 | (8,67mg; 0,2mg; 0,23mg; 0,4mg; 1mcg; 1mg; 1,33mg; 0,67mg; 20mg)/5ml; 120ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai/lọ/ống |
| 25 | Calci gluconat ; Calci lactat | 4 | Ống 10ml chứa: Calci gluconat monohydrat 500mg, Calci lactat pentahydrat 350mg | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói/ống |
| 26 | Calcium (dưới dạng Calcium glubionat và calcium lactobionat) | 1 | 114mg/5ml x5ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai/lọ/ống |
| 27 | Calcium Edetate | 5 | 5% 10ml | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 28 | Cao bột quả cardus marianus (Extractum Fructus Cardui mariae siccum) (tương đương 100 mg Silymarin) | 2 | 200mg | Viên nang | Uống | Viên |
| 29 | Cao khô lá thường xuân | 4 | 30mg | Viên | Ngậm/Uống | Viên |
| 30 | Cao khô lá thường xuân | 4 | 35mg/ 5ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói/ống |
| 31 | Cao khô lá thường xuân | 4 | 560mg/ 80ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai/lọ/ống |
| 32 | Carbocistein | 4 | 75mg/ml; ống 5ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói/ống |
| 33 | Carbocisteine | 2 | 250mg/5ml; 100ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai/lọ/ống |
| 34 | Cefditoren pivoxil tương ứng với Cefditoren 200mg | 4 | 200mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Viên |
| 35 | Cefixim | 4 | 200mg | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói |
| 36 | *Cefixime* | 1 | 200mg | Viên nang | Uống | Viên |
| 37 | Cefpodoxim | 4 | 40mg | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói |

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ/ Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 38 | Cefpodoxim | 4 | 40mg/5ml x100ml | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Chai/lọ |
| 39 | Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat) 125 mg | 4 | 125 mg/5ml x 60ml | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Chai/lọ |
| 40 | Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon Sodium) 0,5g | 1 | 0,5g | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 41 | Cetirizin dihydrochlorid | 4 | 10mg/10ml x120ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai/lọ/ống |
| 42 | Ciprofloxacin | 2 | 200mg/20ml x20ml | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 43 | Ciprofloxacin | BDG | 3mg/ml; 5ml | Thuốc nhỏ mắt | Đường nhỏ mắt | Chai/lọ/ống |
| 44 | Ciprofloxacin | 4 | 250mg | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói |
| 45 | Coenzym Q10 | 5 | 30mg | Viên nang | Uống | Viên |
| 46 | Cyproheptadine Hydrochloride | 5 | 4 mg | Viên | Uống | Viên |
| 47 | Cyproheptadine hydrochloride | 5 | 4mg | Viên | Uống | Viên |
| 48 | Cytarabin | 2 | 100mg | Thuốc tiêm đông khô | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 49 | Deferasirox | | 360mg | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | gói |
| 50 | Desloratadin | 5 | 75 mg/150ml x150ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai/lọ/ống |
| 51 | Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetate) | BDG | 0,089mg Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetat 0,1mg) | Viên | Uống | Viên |
| 52 | Diazepam | 1 | 5mg | Viên | Uống | Viên |
| 53 | Dibencozid | 4 | 3mg | Viên nang | uống | Viên |
| 54 | Fexofenadin hydroclorid | 4 | 30mg/ 5ml/ chai 70ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai |
| 55 | Fipencolin 1g, Thiopental Injection BP 1g, Thiopental Injection BP 1g, Thiopental Sodium for Injection BP 1gm | 5 | 1g | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 56 | Flecainide acetate | 5 | 100mg | Viên | Uống | Viên |

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ/ Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 57 | Fusidic acid + hydrocortison | 4 | (20mg+ 10mg)/g x15g | Thuốc dùng ngoài | Đường dùng ngoài | Tuýp |
| 58 | Glucagon | 5 | 1mg | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 59 | Human fibrinogen, human thrombin, synthetic aprotinin, calcium chloride | 2 | 4ml | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 60 | Human Serum Albumin millimicroaggregate | 1 | 1.0 mg | Thuốc tiêm đông khô | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 61 | Hydroxocobalamin | 2 | 5mg/ml x1ml | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 62 | Ibuprofen | 4 | 100mg/10ml; Ống 10ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói/ống |
| 63 | Ibuprofen | 4 | 100mg/5ml x40ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai/lọ/ống |
| 64 | Ibuprofen | 1 | 100mg/5ml; 100ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai/lọ/ống |
| 65 | Ibuprofen | 5 | 10mg/2ml 2ml | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 66 | Ibuprofen | 5 | 2000mg/100ml x100ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai/lọ/ống |
| 67 | Ibuprofen | 2 | 200mg | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói |
| 68 | Immune globulin | 1 | 1g/20ml x20ml | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 69 | Immune globulin | 1 | 4g/20ml x20ml | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 70 | Immune globulin (độ tinh khiết 98%) | 1 | 10% x50ml | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 71 | Kali permanganat 1g | 4 | 1g | Thuốc dùng ngoài | Đường dùng ngoài | Gói |
| 72 | Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat) | 4 | 10mg; 30ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai/lọ/ống |
| 73 | Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat) | 4 | 16mg | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói/ống |
| 74 | Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat) | 4 | 20mg/10ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói/ống |

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ/ Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 75 | Ketorolac tromethamin 30mg/2ml | 4 | 30mg/2ml x2ml | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 76 | Kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (HbsAg) | 2 | 10mcg/0,5ml/1 liều | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 77 | Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A H1N1 A/Guangdong-Maonan/SWL1536/2019 CNIC-1909 (H1N1); Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A H3N2 A/Hong Kong/2671/2019 IVR-208 (H3N2); Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B B/Washington/02/2019; Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B B/Phuket/3073/2013 | 5 | Mỗi liều đơn vắc xin (0,5ml) chứa: Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A H1N1 A/Guangdong-Maonan/SWL1536/2019 CNIC-1909 (H1N1)- 15 mcg; Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A H3N2 A/Hong Kong/2671/2019 IVR-208 (H3N2) - 15mcg; | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi/hộp/Bơm tiêm/liều |
| 78 | L- Isoleucin + L- Leucin + L- Valin | 4 | 952mg + 1904mg + 1144mg | Bột/cốm/hạt pha uống | gói | Gói |
| 79 | Lactulose | 4 | 670mg/ml x15ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói/ống |
| 80 | L-Asparaginase | 2 | 10.000IU | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 81 | Levetiracetam | 1 | 100mg/ml x150ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai/lọ/ống |
| 82 | Levocetirizin dihydrochlorid | 4 | 2,5mg/ 5ml x90ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai/lọ/ống |
| 83 | Levofloxacin 5mg/ml. Ống 0,4ml | 4 | 5mg/ml x 0,4ml | Thuốc nhỏ mắt | Đường nhỏ mắt | Chai/lọ/ống |
| 84 | Linezolid | 1 | 600mg | Viên | uống | Viên |
| 85 | L-Ornithin - L-Aspartat | 4 | 3000mg | Bột/cốm/hạt pha uống | uống | Gói |
| 86 | Methotrexat | 2 | 1g | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 87 | Methotrexat | 2 | 2,5mg | Viên | Uống | Viên |
| 88 | Methylene Blue | 5 | 1% 10ml | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 89 | Methylphenidate hydrochloride | 5 | 18mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên |
| 90 | Methylphenidate hydrochloride | 5 | 27mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên |
| 91 | Methylphenidate hydrochloride | 5 | 36mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | Viên |

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ/ Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 92 | Mo-99/ Tc-99m (Technetium-99m) | 1 | 310 mCi/Bình | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | mCi |
| 93 | Mo-99/ Tc-99m (Technetium-99m) | 1 | 480 mCi/Bình | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | mCi |
| 94 | Mỗi gói 0,9g chứa: Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil 36,76mg) 30 mg | 4 | 30mg/ 0.9g | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói |
| 95 | Mometason furoat | 2 | 27mg/30ml x30ml | Thuốc dùng ngoài | Đường dùng ngoài | Chai/lọ |
| 96 | Monosulfua natri.9H2O; Saccharomyces cerevisiae | 5 | 4mg + 50mg | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói/ống |
| 97 | Natri clorid | 4 | 0,9% x100ml | Thuốc xịt mũi | Xịt mũi | Chai/lọ/ hộp |
| 98 | Noradrenalin | 4 | 10mg/10ml x10ml | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 99 | Octreotid | 4 | 0,1mg/ml x1ml | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 100 | Oxcarbazepin | 4 | 600 mg | Viên | Uống | Viên |
| 101 | Paracetamol<br>Phenylephrin HCl<br>Chlorpheniramin maleat | 4 | (160mg + 2,5mg +1mg)/5ml; chai 60ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai/lọ/ống |
| 102 | Paracetamol (Acetaminophen) | 4 | 100mg/ml x30ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai/lọ/ống |
| 103 | Paracetamol micronized | 4 | 150mg/5ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | gói/ống |
| 104 | Pentoxifyllin 200mg | 4 | 200mg/100ml x100ml | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 105 | Piracetam | 4 | 400mg | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói/ống |
| 106 | Posaconazole | 1 | 40mg/ml x1ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai/lọ/ống |
| 107 | Salbutamol | 2 | 2mg/5ml x100ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai/lọ/ống |
| 108 | Salicylic acid | 1 | 150,9mg/ml | Thuốc dùng ngoài | Đường dùng ngoài | Chai/lọ |
| 109 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | 4 | 50mg/5ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Ống |
| 110 | Sắt Protein succinylat | 4 | 800mg | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | uống | gói/ống |

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ/ Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 111 | Silver sulfadiazin | 5 | 1% x250g | Thuốc dùng ngoài | Đường dùng ngoài | Hộp/lũ |
| 112 | Silymarin | 4 | 70mg/10ml, chai 125ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | chai |
| 113 | Silymarin | 4 | 70mg/10ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | gói |
| 114 | Tacrolimus | 2 | 1mg | Viên nang | Uống | Viên |
| 115 | tacrolimus | 4 | 0,1%/ 20g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | Tuýp |
| 116 | Terbutalin sufat+Guaifenesin | 4 | (1,5mg+ 66,5mg/5ml); 90ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai/lọ/ống |
| 117 | Terlipressin acetate ( tương đương Terlipressis 0,86mg) 1mg | 4 | 1mg | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 118 | Thiopental | 5 | 1g | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 119 | Tricalci phosphat; Vitamin D3 | 4 | (10g/1000ml, 60000UI /1000ml) x15ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | gói/ống |
| 120 | Ubidecarenon + D-alpha-tocopherol | 4 | 30mg + 6,71mg | Viên nang | uống | viên |
| 121 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm não Nhật bản (Virus viêm não Nhật Bản bất hoạt, tinh khiết (chủng SA 14-14-2) | 5 | 3mcg/0,5ml x0,5ml | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 122 | Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm não Nhật bản (Virus viêm não Nhật Bản bất hoạt, tinh khiết (chủng SA 14-14-2)) | 5 | 6mcg/0,5ml x0,5ml | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 123 | Vasopressin | 5 | 40IU/2ml x2ml | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |
| 124 | Vitamin A ;Ergocalciferol (vitamin D2) ;Alpha tocopheryl acetat (vitamin E); Vitamin B1; Riboflavin natri phosphate; Pyridoxin HCL (Vitamin B6); Nicacinamid (Vitamin PP);Ascorbic acid (Vitamin C); Dexanthenol (vitamin B5) | 1 | 50000 UI; 10000 UI; 20mg; 20mg; 15mg; 20mg; 100mg; 500mg; 40mg | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Chai/lọ/ống |

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ/ Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 125 | Vitamin B1<br>Vitamin B2<br>Vitamin B5<br>Vitamin B6<br>Vitamin B8<br>Vitamin b12<br>Vitamin C<br>Vitamin PP<br>Calcicarrbonat<br>Magnesi carbonat | 4 | 15mg,<br>15mg,<br>23mg,<br>10mg,<br>0.15mg<br>0.01mg<br>1000mg<br>50mg<br>250,25mg<br>350mg | Viên sủi | uống | Viên |
| 126 | Vitamin B1 (Thiamin HCl) | 4 | 250mg | Viên nang | Uống | Viên |
| 127 | Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 50 mcg;<br>Sắt (dưới dạng sắt sulfat) 15mg;<br>Calci glycerophosphat 12,5mg;<br>Magnesi gluconat 4mg;<br>Lysin HCl 12,5mg;<br>Vitamin A (Retinol palmitat) 2500 IU;<br>Vitamin D3(Cholecalciferol) 200 IU,<br>Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 10mg,<br>Vitamin B2 (Riboflavin sodium phosphat) 1,25mg;<br>Vitamin B3 (Niacinamid) 12,5 mg;<br>Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 5mg | 4 | 50 mcg;<br>15mg;<br>12,5mg;<br>4mg;<br>12,5mg;<br>2500 IU;<br>200 IU;<br>10mg;<br>1,25mg;<br>12,5mg;<br>5mg | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói/ống |
| 128 | Vitamin B6 (Pyridoxin HCl) 10 mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 50 mg; Vitamin B5 (calcium D-pantothenat) 25 mg; Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 15 mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 15 mg | 4 | 10 mg, 50 mg, 25 mg, 15 mg, 15 mg | Viên | Uống | Viên |
| 129 | Vitamin C+ Kẽm | 4 | (100mg+10mg)/5ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Gói/ống |
| 130 | Vitamin D3 (Cholecalciferol) | 4 | 60.000 IU/20ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | uống | Chai/lọ/ống |
| 131 | Vitamin H | 4 | 10mg | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | Gói |
| 132 | Warfarin | 4 | 2mg | Viên | Uống | Viên |
| 133 | Zinc gluconat +Đồng gluconat +Mangan gluconat + Kali iodid+ Natri selenit | 1 | 6970mcg/10ml;<br>1428mcg/10ml;<br>40,52mcg/10ml;<br>13,08mcg/10ml;<br>43,81mcg/10ml | Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền | Tiêm/ tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi |

**GIÁM ĐỐC**

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG

Cao Việt Tùng